

"给"句子

1. 我 给 你 打 了 四 次 电 话。

Wǒ gěi nǐ dǎle sì cì diànhuà.

2. 好 久 没 给 你 打 电 话 了。

Hǎojiǔ méi gěi nǐ dǎ diànhuàle.

3. 给 我 发 邮 件 吧。

Gěi wǒ fā yóujiàn ba.

Tự đúc kết công thức

